

QUYẾT ĐỊNH

Về việc trao học bổng “Vượt khó học tốt” năm học 2021 - 2022
cho sinh viên Trường Đại học Tây Nguyên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 298/CP ngày 11 tháng 11 năm 1977 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy;

Căn cứ Thư ngỏ về việc tặng học bổng cho sinh viên Trường Đại học Tây Nguyên của Chùa Thiên Quang, thành phố Dĩ An, Bình Dương;

Căn cứ kết luận cuộc họp ngày 04/5/2022 của Hội đồng xét Học bổng ngoài Trường cho HSSV;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 100 sinh viên được nhận học bổng “Vượt khó học tốt” năm học 2021 – 2022 (Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Trị giá một suất học bổng là 1.000.000 (Một triệu đồng chẵn).

Điều 3. Các ông Trưởng phòng CTSV, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên tại **Điều 1** chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chùa Thiên Quang – Dĩ An – Bình Dương;
- Lưu VT, CTSV.



DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN HỌC BỔNG VƯỢT KHÓ HỌC TỐT CHÙA THIÊN QUANG

STT	Họ và tên	MSSV	Lớp	Điểm TB HK I	Điểm RL HK I	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Đông	20304006	Chăn nuôi TY K20	2.95	85	
2	Lý Thị Duyên	17305025	Thú y 17A	3.64	80	
3	Đàm Thị Thúy Hải	18305023	Thú y K18	3.61	94	
4	Nguyễn Thúy Hằng	18305027	Thú y k18	3.21	94	
5	Rcom Kpã Lốp	18305052	Thú y K18	2.9	81	
6	Nguyễn Thị Hồng Nhi	18305069	Thú y K18	3.35	89	
7	Đỗ thị Trúc	18305119	Thú y K18	3.13	85	
8	Nguyễn Thị Thảo Chi	19305010	Thú y K19	3.5	89	
9	Bùi Khắc Luật	19305066	Thú y K19	3.2	86	
10	Trương Thị Ngọc Mai	19305073	Thú Y K19	3.5	87	
11	Nguyễn Thị Cúc	18403014	Kế toán K18	3,69	92	
12	H' Hâm Ktla	19403069	Kế toán K19	3,22	87	
13	H Ngoai Mdrang	18403072	Kế toán-Kiểm toán K18	3,56	87	
14	Hồ Thị Mỹ Thạch	18403108	Kế toán-Kiểm toán K18	3,56	90	
15	H' Huyền Knul	19410065	Kinh tế K19	3,82	91	
16	Nông Văn Lưu	20410182	Kinh tế K20B	2,71	85	
17	La Thị Biền	18402009	Quản trị kinh doanh K18A	3,25	82	
18	La Thị Ngọc Ánh	19402012	Quản trị kinh doanh K19A	3,43	84	
19	Nguyễn Thị Kim Dung	19402032	Quản trị kinh doanh K19A	3,52	85	
20	H Jet Eban	19402040	Quản trị kinh doanh K19A	3,24	85	
21	Huỳnh Diệu Linh	19402092	Quản trị kinh doanh K19A	3,57	85	
22	Ngô Đình Khánh Ly	19402103	Quản trị kinh doanh K19A	3,9	91	
23	H' Tinh Bkrông	19402232	Quản trị kinh doanh K19A	3,3	82	
24	Trương Lưu Kim Tạo	20406108	Tài chính ngân hàng K20	3,53	88	
25	Đoàn Thị Huyền Trang	20406212	Tài chính ngân hàng K20	3,19	86	
26	Nguyễn Thị Lài	19313010	Công nghệ sinh học K19	2.9	95	
27	Nguyễn Lan Hương	21103040	Công nghệ TT K21A	3.73	95	
28	Nguyễn Thành Kiên	21103044	Công nghệ TT K21A	3.27	84	
29	Tô Thị Ánh Nhân	21103069	Công nghệ TT K21A	3.55	95	
30	Huỳnh Trọng Sơn	21103186	Công nghệ TT K21B	3.55	87	
31	Vừ A Cu	19103008	Công nghệ thông tin K19	3.39	89	
32	Mã Quốc Hùng	19103049	Công nghệ thông tin K19	3.31	87	
33	Cù Thế Truyền	19103104	Công nghệ thông tin K19	3.4	90	
34	Huỳnh Hoàng Hiến	20103111	Công nghệ thông tin K20	3.14	96	
35	Nguyễn Quỳnh My	21104007	SP Hóa K21	3.23	91	
36	H Ngom Niê	21104010	SP Hóa K21	3.54	85	
37	Trần Duy Long	21104046	SP Hóa K21	3.0	85	
38	Nguyễn Gia Bảo	21102014	SP Lý K21	3.38	88	
39	Nguyễn Hà Kiều Anh	21101080	SP Toán K21	3,69	92	
40	Ksor H' Trúc	21101129	SP Toán K21	3.25	86	
41	Y Chí	18604007	Giáo dục chính trị K18	3,18	84	
42	H' Vân Kbuôr	19604027	Giáo dục chính trị K19	3,00	80	
43	Nay Phú	19604038	Giáo dục chính trị K19	3,24	87	
44	H Nhị Kpã	20604039	Giáo dục chính trị K20	2,67	86	
45	H' Nhi	21604016	Giáo dục chính trị K21	3,07	90	
46	Trần Thành Quốc Đạt	21302035	Bảo vệ thực vật K21	3.87	91	
47	Kpã Siu H'Linh	19411013	Công nghệ thực phẩm K19	2.72	93	
48	Nguyễn Trọng Phú	19411026	Công nghệ thực phẩm K19	2.94	90	
49	Trần Thị Hải	20411006	Công nghệ thực phẩm K20	2.79	95	

STT	Họ và tên	MSSV	Lớp	Điểm TB HK I	Điểm RL HK I	Ghi chú
50	Bùi Thị Diễm Quỳnh	21411039	Công nghệ thực phẩm K21	3.14	80	
51	Võ Thị Thu Trinh	21411046	Công nghệ thực phẩm K21	3.71	91	
52	Mun Vãng Ayun	18303003	Khoa học cây trồng K18	2.65	86	
53	Nguyễn Văn Sáng	21303035	Khoa học cây trồng K21	3.33	91	
54	Nguyễn Thị Huyền Trang	19404018	QL Đất đai K19	3.24	91	
55	Nguyễn Thị Trà Giang	19404022	QL Đất đai K19	3.35	91	
56	Lăng Thị Thu	18702109	Ngôn ngữ Anh K18	3.54	85	
57	H' Sinh Bkrông	19702014	Ngôn ngữ Anh K19A	3.16	91	
58	Trương Lê Quyền	19702129	Ngôn ngữ Anh K19B	3.24	85	
59	Rah Lan H' Nghi	18701020	SP Tiếng Anh K18	2.5	80	
60	Bon Dong K' Hiền	19701016	SP Tiếng Anh K19	3.54	87	
61	Vũ Thị Út	20701027	SP Tiếng Anh K20A	3.27	82	
62	H' Lusia Ê Căm	20701062	SP Tiếng Anh K20A	3.36	88	
63	H'Wel HĐok	20701070	SP Tiếng Anh K20A	3.57	85	
64	Đinh Thị Thiết	20701112	SP Tiếng Anh K20B	3.14	86	
65	Đặng Thị Thanh Hiền	21701056	SP Tiếng Anh K21	2.93	80	
66	Bùi Thị Minh Trúc	18903022	Giáo dục mầm non K18	3.89	92	
67	Nguyễn Thị Lâm Phương	20903085	Giáo dục mầm non K20A	2.69	90	
68	Trần Thị Thanh Thảo	20903098	Giáo dục mầm non K20B	2.77	85	
69	Phạm Thị Thu Thảo	21903069	Giáo dục mầm non K21	3.07	90	
70	Trần Thị Minh Tú	18902026	Giáo dục tiểu học Jrai K18	3.76	97	
71	Nông Thị Nguyệt	18901040	Giáo dục tiểu học K18	3.59	86	
72	Đoàn Thị Huê	20901068	Giáo dục tiểu học K20A	3.67	97	
73	Y Yê Rê Mi Knul	20901082	Giáo dục tiểu học K20A	3.5	88	
74	Ksor H' Nuynh	20901131	Giáo dục tiểu học K20B	3.0	82	
75	Ka Ru Tơ	21901159	Giáo dục tiểu học K20B	3.13	93	
76	Vy Thị Hồng Nhung Hwing	21901078	Giáo dục tiểu học K21	3.25	89	
77	Thái Trần Giang	18601009	SP Ngữ văn K18	3.87	91	
78	Lục Thị Thanh Bình	21601025	SP Ngữ Văn K21	3.57	90	
79	Trần Đình Đình	21601034	SP Ngữ Văn K21	3.57	85	
80	H Nhung Buôn Dáp	18606009	Văn học K18	4.0	93	
81	Puih Plen	18309102	Điều dưỡng K18	3,29	89	
82	H' Hăn Mlô	18311088	Xét nghiệm K18	3,05	90	
83	Kiều Nữ Thạch Thảo	16307325	Y đa khoa K16B	3,38	82	
84	Vi Thị Mẫn	16307333	Y đa khoa K16B	3.0	90	
85	Pan Ngọc Hà	17307059	Y đa khoa K17A1	3,38	90	
86	Nguyễn Thị Kim Liên	17307120	Y đa khoa K17A2	3,18	95	
87	Trương Yên	17307317	Y đa khoa K17B	3,8	93	
88	Ngô Đình Kỳ Duyên	18307060	Y đa khoa K18A1	3.0	82	
89	Huỳnh Hiếu Kiên	18307165	Y đa khoa K18A2	3,45	90	
90	Hoàng Trung Thanh	18307300	Y đa khoa K18A3	3,23	83	
91	Nguyễn Thị Ngọc Thảo	18307312	Y đa khoa K18A3	3,23	90	
92	Tài Thị Mỹ Hiền	18307112	Y đa khoa K18A4	3,31	88	
93	Châu Thị Kim Yến	18307415	Y đa khoa K18A4	3,46	85	
94	Rahlan Mư	18307448	Y đa khoa K18B	3,31	80	
95	R'O Thừa	18307466	Y đa khoa K18B	3,38	82	
96	Lục Thị Minh Trang	19307255	Y đa khoa K19A5	3,71	91	
97	Nguyễn Thị Ý	19307292	Y đa khoa K19A5	3,5	81	
98	Trương Cao Mận	19307314	Y đa khoa K19B	3,5	87	
99	Trương Lưu Tỏa	19307337	Y đa khoa K19B	3,25	88	
100	Lưu Nhật Khánh Vy	19307342	Y đa khoa K19B	3,25	79	

Danh sách có 100 sinh viên